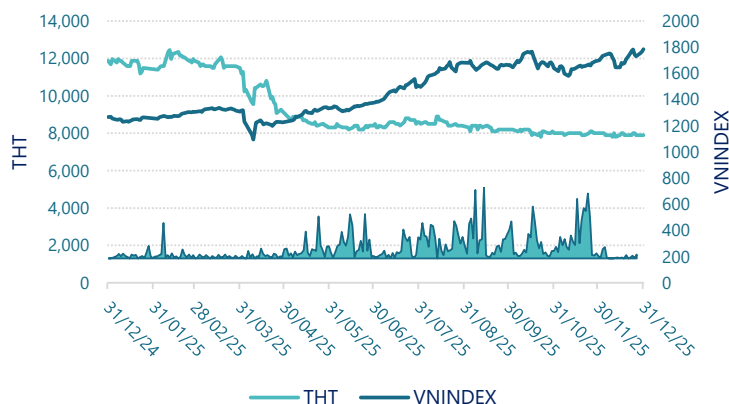


CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
SL cổ phiếu LH	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,880
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	4.8
EPS	1,647

DT thuần

Q4/25

2,369

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,697 | 253%

YoY: ▲ 1,352 | 133%

LN sau thuế

Q4/25

51.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.6 | 390%

YoY: ▲ 52.7 | 3170%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.7%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2025

5,325

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,086 | 25.6%

LN sau thuế

2025

40.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.1 | 80.5%

ROE

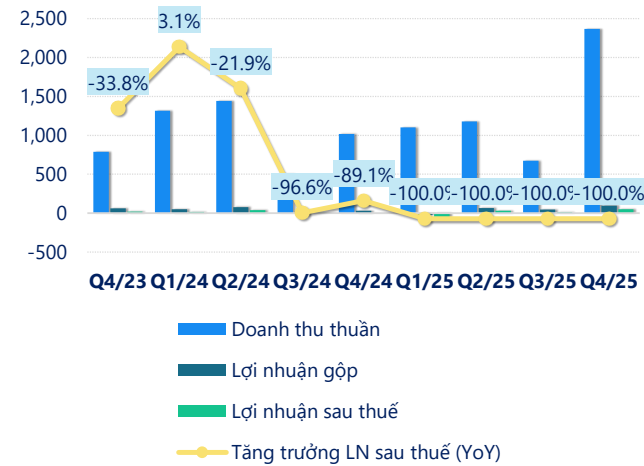
2025

10.7%

+/- YoY: ▲ 4.9%

tỷ VNĐ

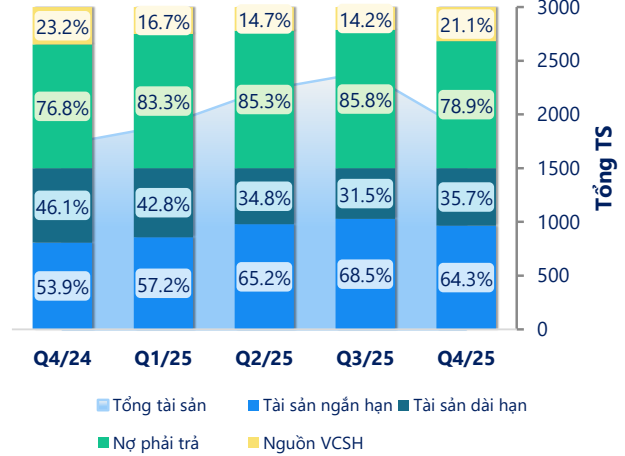
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

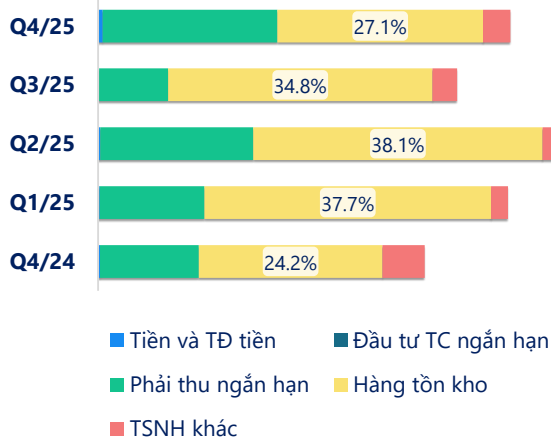
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



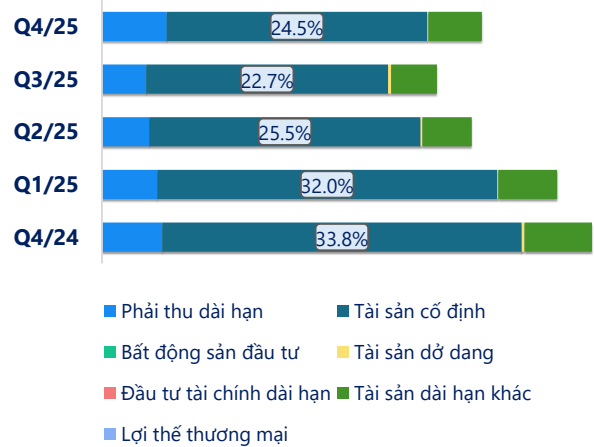
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

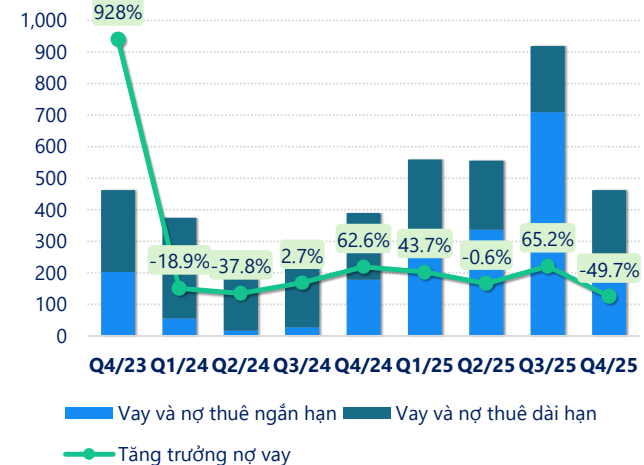
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

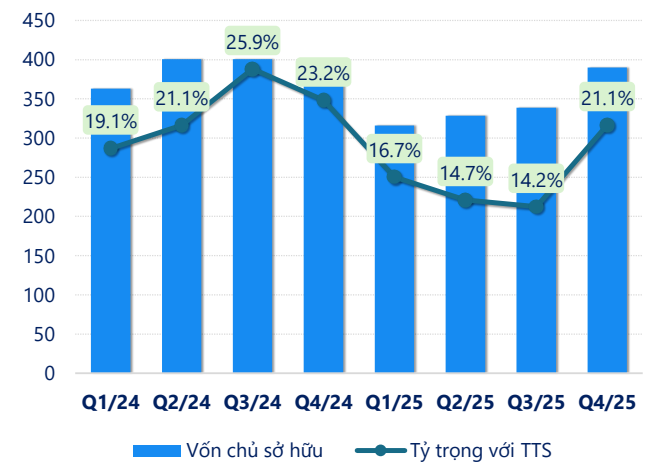
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

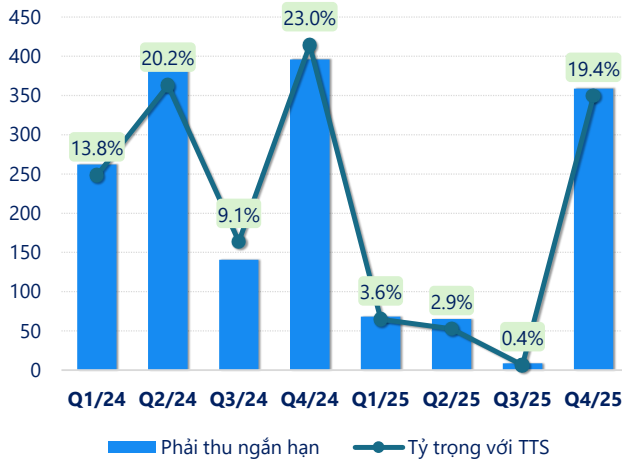
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



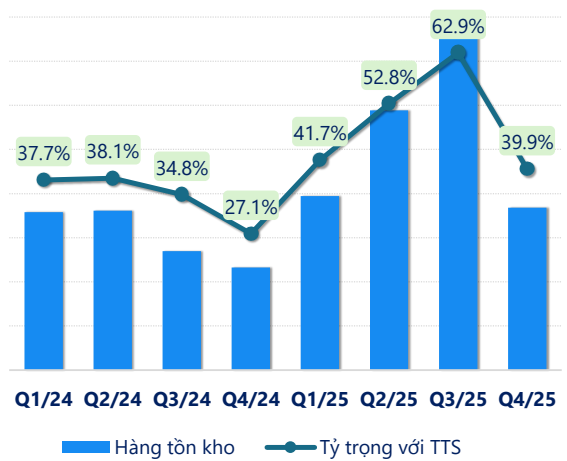
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


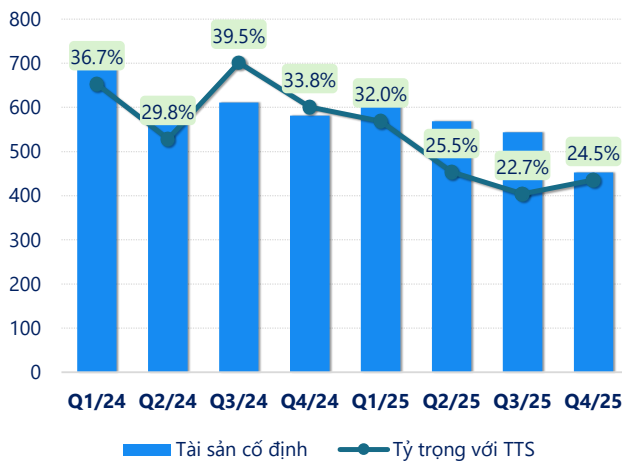
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


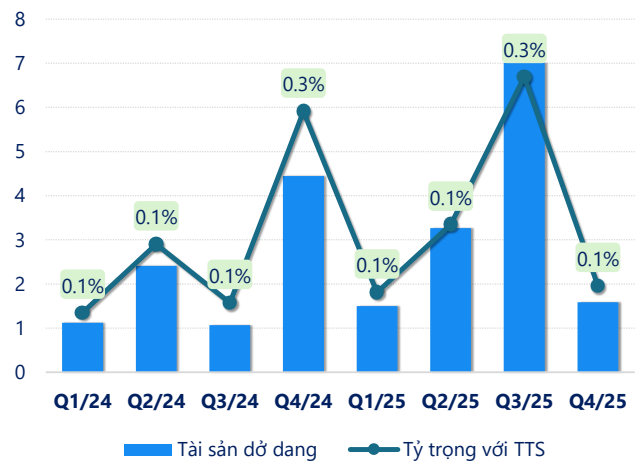
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

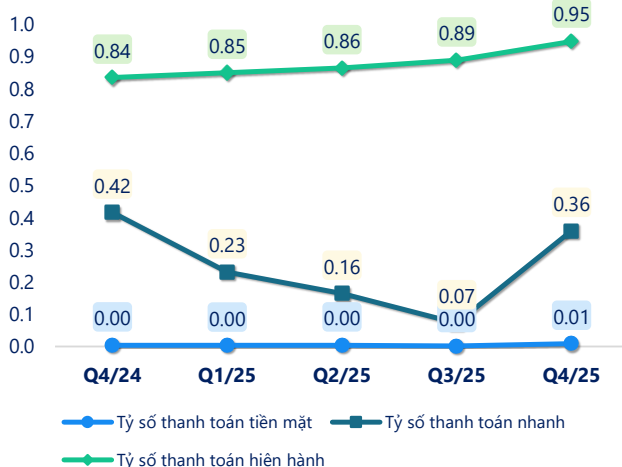
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

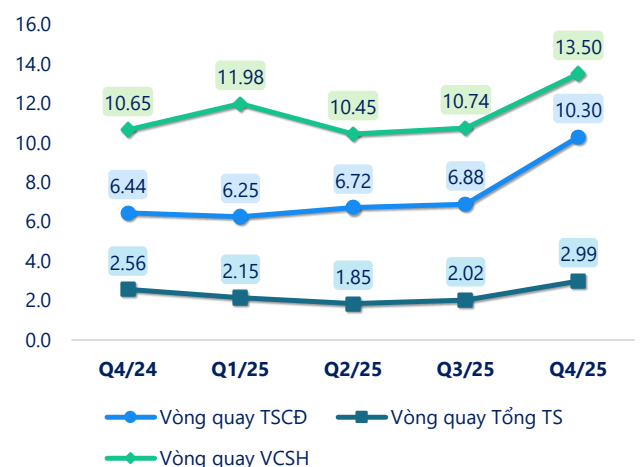
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,720	1,893	2,228	2,393	1,846
Tài sản ngắn hạn	927	1,083	1,453	1,639	1,186
Tiền và tương đương tiền	4.28	4.13	6.49	3.17	11.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	396	68.1	65.0	8.55	359
Hàng tồn kho	465	789	1,177	1,505	736
Tài sản ngắn hạn khác	61.9	222	204	122	80.7
Tài sản dài hạn	793	810	775	753	660
Phải thu dài hạn	97.3	98.3	98.9	99.6	112
Tài sản cố định	582	605	569	544	453
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.45	1.50	3.26	7.01	1.58
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	109	105	104	103	93.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,321	1,577	1,899	2,054	1,456
Nợ ngắn hạn	1,110	1,273	1,680	1,845	1,253
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	256	337	709	258
Phải trả người bán ngắn hạn	667	583	981	840	719
Nợ dài hạn	211	304	219	209	204
Vay và nợ thuê dài hạn	211	304	219	209	204
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	316	328	339	390
Vốn chủ sở hữu	399	316	328	339	390
Vốn điều lệ	246	246	246	246	246
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)